

Số: /BC-STC

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2021

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình giá cả thị trường, công tác quản lý giá tháng 01 năm 2021 và công tác chuẩn bị phục vụ Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

#### **1. Tổng quan về tình hình giá cả thị trường tháng 01/2021**

Theo báo cáo của Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk, tháng 01/2021 là tháng cận với tháng Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021 nên diễn biến giá cả, thị trường trong tháng này có nhiều biến động. Giá hàng ăn uống và thực phẩm tăng, mặc dù tình trạng thiếu hụt nguồn thịt lợn đã được kiểm soát, giá hàng hóa và dịch vụ khác tăng do ảnh hưởng của dịp Tết. Hiện nay nhu cầu sắm tết của người dân là rất lớn, tuy nhiên nhờ có sự chỉ đạo của UBND tỉnh Đắk Lắk trong việc đảm bảo hàng hóa, lương thực, thực phẩm và thực hiện chính sách bình ổn giá của Chính phủ nên các nhóm hàng hóa cơ bản không có sự tăng giá mạnh.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2021 giảm 0,09% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,21%.

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 08 nhóm hàng đều tăng giá, trong đó tăng mạnh nhất là nhóm giao thông, tăng 1,67% là do điều chỉnh giá xăng dầu tăng vào ngày 11/01 mà cụ thể là giá xăng tăng từ 843-935 đồng/lít tùy loại; tiếp đó là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,07%, trong đó lương thực, tăng 1,29% do nhu cầu tiêu dùng của người dân chuẩn bị cho dịp Tết tăng như gạo, nếp, đậu xanh..., thực phẩm tăng 1,29% là do giá thịt lợn tăng 3,48%, giá thịt gia cầm (gà) tăng 3,85% là do nhu cầu chế biến các sản phẩm khô phục vụ Tết...; ăn uống ngoài gia đình ổn định. Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép, tăng 0,75% là do nhu cầu mua sắm quần áo, giày dép tăng mạnh. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,68% là do nhu cầu mua sắm sữa, biếu tặng các loại bia, rượu tăng mạnh. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,57%, chủ yếu ở các mặt hàng dịch vụ cá nhân như cắt tóc, gội đầu, uốn tóc tăng 3,92%, các dịch vụ cưới cũng tăng mạnh. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình, tăng 0,53% là do nhiều mặt hàng trang trí nhà cửa phục vụ tết tăng. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,13% chủ yếu tăng ở nhóm du lịch tăng 0,24%, tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên mức tăng nhẹ. Nhóm giáo dục tăng 0,01%. Có 03.11 nhóm hàng giảm giá, trong đó giảm mạnh nhất là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng, giảm 4,87% là do giá điện sinh hoạt giảm 28,79%, đây là sự hỗ trợ của Chính phủ trong dịch Covid-19 đợt 2; tiếp đó là nhóm thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,08% do một số dịch vụ về y tế giảm. Nhóm hàng bưu chính viễn thông giảm 0,01% là do cuối năm các hãng điện thoại giảm

giá bán một số dòng điện thoại và phụ kiện là nguyên nhân chính khiến giá nhóm này giảm.

Giá vàng tháng 01/2021 tăng 1,74% so với tháng trước là do biến động chính trị trên thế giới và các chính sách tiền tệ mới; giá Đôla Mỹ giảm 0,2%. Sức mua của 02 nhóm hàng này ở mức bình thường.

(Chi tiết Bảng thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ kèm theo)

## **2. Công tác quản lý nhà nước về giá trong tháng 01/2021**

- Đề nghị UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt giá khởi điểm bán đấu giá cơ sở nhà, đất tại số 161 đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Ma Thuột; giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất trên địa bàn huyện Ea H'Leo; giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 06 thửa đất tại Khu dân cư Tổ liên gia 33, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột; giá khởi điểm tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất tại Khu dân cư trung tâm xã Ea Knuéc, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Lấy ý kiến góp ý các cơ quan, tổ chức, đơn vị vào dự thảo Quyết định của UBND tỉnh Quy định giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Thực hiện định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo yêu cầu của Cơ quan điều tra.

- Thẩm định giá mua sắm tài sản công; giá mua sắm vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh đảm bảo chất lượng và thời gian quy định.

## **3. Công tác chuẩn bị phục vụ Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021**

Thực hiện Chỉ thị số 06/CT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021; Kế hoạch số 10915/KH-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh về thực hiện chương trình bình ổn thị trường các mặt hàng thiết yếu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk dịp cuối năm 2020 và Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021.

### **a) Các mặt hàng thực hiện bình ổn giá.**

- Ngoài các hàng hóa dịch vụ thực hiện bình ổn giá trên phạm vi cả nước được quy định tại Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013. Sở Tài chính xác định các nhóm, mặt hàng cần bình ổn thị trường trên địa bàn tỉnh trong thời gian Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 như sau:

- Hàng hóa có nhu cầu sử dụng lớn và có tính thiết yếu đối với đời sống sinh hoạt hàng ngày của người dân;

- Hàng hoá nhạy cảm về cung cầu, giá cả như: gạo tẻ, gạo nếp, thịt heo, thịt gà, thực phẩm chế biến các loại, trứng gia cầm, thủy hải sản, dầu ăn, nước chấm (nước mắm, xì dầu, ...), gia vị (bột ngọt, muối, ...), đường, rau củ.

### **b) Tổ chức thực hiện bình ổn giá.**

UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Kế hoạch số 10915/KH-UBND ngày 04/12/2020 về thực hiện chương trình bình ổn thị trường các mặt hàng thiết yếu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk dịp cuối năm 2020 và Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021. Theo đó, căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách địa phương UBND tỉnh Đắk Lắk đã triển khai thực hiện Chương trình bình ổn thị trường. Ngày 22/01/2021, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 804/BTC-NSNN về việc tạm ứng ngân sách để thực hiện bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán năm 2021. Bộ Tài chính đề nghị tỉnh Đắk Lắk thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Kho bạc Nhà nước tại Công văn số 5743/KBNN-KTNN ngày 13/10/2020 của Kho Bạc Nhà nước về hướng dẫn bổ sung kế toán dự toán NSNN (trong đó quy định “*Không phát sinh mới mã nguồn 27- “Dự toán tạm ứng”, chỉ sử dụng hạch toán thu hồi tạm ứng ngân sách theo quyết định của cấp có thẩm quyền khi bố trí dự toán ngân sách để hoàn trả tạm ứng*”), theo đó không thực hiện ứng ngân sách nhà nước cho các doanh nghiệp để mua hàng hóa dự trữ phục vụ nhu cầu của người dân trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021.

Do đó, các doanh nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã chủ động dự trữ hàng hóa bình ổn giá phục vụ Tết từ nguồn vốn của doanh nghiệp, cụ thể:

| STT | Đơn vị                            | Số tiền<br>(tỷ đồng) | Mặt hàng            |
|-----|-----------------------------------|----------------------|---------------------|
| 1   | Siêu thị Co.op mart Buôn Ma Thuột | 20,2                 | Hàng tiêu dùng      |
| 2   | Siêu thị Co.opmart Buôn Hồ        | 10                   | Hàng tiêu dùng      |
| 3   | Siêu thị Co.opmart Cư M'gar       | 8                    | Hàng tiêu dùng      |
| 4   | Siêu thị E.B Buôn Ma Thuột        | 12                   | Hàng tiêu dùng      |
| 5   | Siêu thị Mega Market              | 40                   | Hàng tiêu dùng      |
| 6   | Trung tâm thương mại Ea Kar       | 10                   | Hàng tiêu dùng      |
| 7   | Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên   | 60                   | Nhiên liệu          |
| 8   | Công ty TNHH MTV Cà phê 721       | 7,325                | Gạo thương hiệu 721 |
| 9   | Siêu thị Vinmart                  | 25                   | Hàng tiêu dùng      |

c) Tổ chức hỗ trợ cứu đói:

Thực hiện Quyết định số 270/QĐ-UBND ngày 01/02/2021 của UBND tỉnh về việc phân bổ gạo cứu đói dịp tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021. Theo đó, UBND tỉnh Đắk Lắk đã phân bổ 810,975 tấn gạo do Chính phủ xuất cấp từ nguồn dự trữ quốc gia hỗ trợ cứu đói dịp tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 cho 12 huyện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; tổ chức cứu đói kịp thời, đúng đối tượng, đúng định mức. Đối với các địa phương không được phân bổ gạo đợt này thì sử dụng ngân sách địa phương để chủ động cứu đói kịp thời, đảm bảo không để người dân nào bị đói trong dịp tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021.

d) Tình hình giá cả thị trường trước Tết:

Tháng 01/2021 là tháng cận với tháng Tết cổ truyền của dân tộc, sức mua bán, trao đổi hàng hóa chuẩn bị đón Tết của người dân trong những tháng đầu năm sôi động, người dân đi mua sắm tại các chợ lớn và các khu Trung tâm thương mại ngày một đông; nguồn cung hàng hóa phục vụ Tết được đảm bảo, hạn chế giá cả tăng trong dịp Tết.

UBND tỉnh Đắk Lắk đã chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường kiểm tra tình hình cung ứng hàng hóa, dịch vụ, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, tăng cường công tác quản lý thị trường, chống gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng trước, trong và sau Tết Nguyên đán. Kiểm tra, kiên quyết xử lý triệt để các trường hợp hộ kinh doanh tự nâng giá bán hàng kiếm lời, ngăn chặn không để xảy ra tình trạng đầu cơ, găm hàng, ép giá... làm thiệt hại đến quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng. Thực hiện chính sách bình ổn giá cả thị trường phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân trong dịp Tết Nguyên đán. Do đó, các nhóm hàng hóa cơ bản không có sự tăng giá mạnh.

Đối với giá cước vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ, cước vận tải hành khách bằng taxi: Tăng cường kiểm tra việc niêm yết công khai giá vé theo tuyến, thời gian và loại hình dịch vụ; kiểm tra và xử lý nghiêm tình trạng tăng giá vé trái quy định; vi phạm, tiêu cực tổng hoạt động bán xe xe vào các ngày cao điểm Tết.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tháng 01/2021 và công tác chuẩn bị phục vụ Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk./.

**Nơi nhận:**

- Cục Quản lý Giá - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy;
- BGĐ Sở;
- Lưu: VT, QL&CS (Lan).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Danh Thắng**

**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 01 NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / /2021 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk)

| ST<br>T   | Mã<br>hàng<br>hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ        | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật,<br>quy cách               | Đơn vị<br>tính | Loại giá     | Giá kỳ<br>trước | Giá kỳ<br>này | Mức tăng<br>(giảm) | Tỷ lệ tăng<br>(giảm)<br>(%) | Nguồn thông tin    | Ghi chú  |
|-----------|-------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------|--------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------------------|--------------------|----------|
| (1)       | (2)               | (3)                          | (4)                                                   | (5)            | (6)          | (7)             | (8)           | (9)=(8-7)          | (10)=(9/7)                  | (11)               | (12)     |
| <b>I</b>  | <b>01</b>         | <b>LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM</b> |                                                       |                |              |                 |               |                    |                             |                    |          |
| 1         | 01.0001           | Gạo tẻ thường                |                                                       | đ/kg           | Giá bán lẻ   | 13.460          | 14.117        | 656                | 0,05                        | Trực tiếp thu thập |          |
| 2         | 01.0002           | Gạo tẻ ngon                  |                                                       | đ/kg           | Giá bán lẻ   | 18.009          | 18.360        | 351                | 0,02                        | Trực tiếp thu thập |          |
| 3         | 01.0003           | Thịt heo hơi                 |                                                       | đ/kg           | Giá bán lẻ   | 69.609          | 79.500        | 9.891              | 0,14                        | Trực tiếp thu thập |          |
| 4         | 01.0004           | Thịt heo nạc thăn            |                                                       | đ/kg           | Giá bán lẻ   | 142.404         | 144.470       | 2.066              | 0,01                        | Trực tiếp thu thập | Siêu thị |
| 5         | 01.0005           | Thịt bò thăn                 |                                                       | đ/kg           | Giá bán lẻ   | 285.000         | 285.000       | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập | Siêu thị |
| 6         | 01.0006           | Thịt bò bắp                  | Bắp nua, loại 200 - 300 gram/cái                      | đ/kg           | Giá bán lẻ   | 249.900         | 249.900       | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập | Siêu thị |
| 7         | 01.0007           | Gà ta                        | Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con                       | đ/kg           | Giá bán lẻ   | 133.604         | 135.840       | 2.236              | 0,02                        | Trực tiếp thu thập |          |
| 8         | 01.0008           | Gà công nghiệp               | Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con   | đ/kg           | Giá bán lẻ   | 61.465          | 62.820        | 1.355              | 0,02                        | Trực tiếp thu thập |          |
| 9         | 01.0009           | Giò lụa                      | Loại 1 kg                                             | đ/kg           | Giá bán lẻ   | 164.783         | 166.000       | 1.217              | 0,01                        | Trực tiếp thu thập |          |
| 10        | 01.0010           | Cá lóc                       | Loại 700 - 800 gram/1 con                             | đ/kg           | Giá bán lẻ   | 84.000          | 85.000        | 1.000              | 0,01                        | Trực tiếp thu thập |          |
| 11        | 01.0011           | Cá chép                      | Loại 2 con/1 kg                                       | đ/kg           | Giá bán lẻ   | 78.000          | 78.300        | 300                | 0,00                        | Trực tiếp thu thập |          |
| 12        | 01.0012           | Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt  | Loại 40 - 45 con/kg                                   | đ/kg           | Giá bán lẻ   | 220.000         | 220.000       | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập |          |
| 13        | 01.0013           | Bắp cải trắng                | Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp                        | đ/kg           | Giá bán lẻ   | 7.704           | 9.240         | 1.536              | 0,20                        | Trực tiếp thu thập | Siêu thị |
| 14        | 01.0014           | Cải xanh                     | Cải ngọt                                              | đ/kg           | Giá bán lẻ   | 31.126          | 26.400        | (4.726)            | (0,15)                      | Trực tiếp thu thập | Siêu thị |
| 15        | 01.0015           | Bí xanh                      | Quả từ 1-2 kg                                         | đ/kg           | Giá bán lẻ   | 14.000          | 14.675        | 675                | 0,05                        | Trực tiếp thu thập | Siêu thị |
| 16        | 01.0016           | Cà chua                      | Quả to vừa, 8-10 quả/kg                               | đ/kg           | Giá bán lẻ   | 16.196          | 10.635        | (5.561)            | (0,34)                      | Trực tiếp thu thập | Siêu thị |
| 17        | 01.0017           | Muối hạt Visa chef           | Gói 01 kg                                             | đ/kg           | Giá kê khai  | 8.600           | 8.600         | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập | Siêu thị |
| 18        | 01.0018           | Dầu thực vật Simple đậu nành | Chai 01 lít                                           | đ/lit          | Giá bán lẻ   | 47.000          | 47.000        | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập | Siêu thị |
| 19        | 01.0019           | Đường tinh luyện Biên Hòa    | Gói 01 kg                                             | đ/kg           | Giá kê khai  | 18.826          | 18.850        | 24                 | 0,00                        | Trực tiếp thu thập | Siêu thị |
| 20        | 01.0020           | Sữa bột dùng cho trẻ em      | Sữa bột dùng cho trẻ em 1 tuổi, hộp 400g, nhãn DIELAC | đ/hộp          | Giá bán lẻ   | 358.800         | 358.800       | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập | Siêu thị |
| <b>II</b> | <b>02</b>         | <b>VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>    |                                                       |                |              |                 |               |                    |                             |                    |          |
| 21        | 02.0001           | Giống lúa Nếp 97, cấp NC     |                                                       | đ/kg           | Giá bán buôn | 18.000          | 18.000        | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập |          |

| ST T | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                         | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                                                | Đơn vị tính | Loại giá     | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin                | Ghi chú |
|------|-------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|--------------------------------|---------|
| (1)  | (2)         | (3)                                           | (4)                                                                                                                 | (5)         | (6)          | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)       | (10)=(9/7)            | (11)                           | (12)    |
| 22   | 02.0002     | Giống lúa Tien ưu 8, cấp VN1                  |                                                                                                                     | đ/kg        | Giá bán buôn | 18.000       | 18.000     | -               | -                     | Trực tiếp thu thập             |         |
| 23   | 02.0003     | Giống lúa RVT, cấp XN1                        |                                                                                                                     | đ/kg        | Giá bán buôn | 19.000       | 19.000     | -               | -                     | Trực tiếp thu thập             |         |
| 24   | 02.0004     | Giống lúa Đại thơm 8, cấp VN1                 |                                                                                                                     | đ/kg        | Giá bán buôn | 19.000       | 19.000     | -               | -                     | Trực tiếp thu thập             |         |
| 25   | 02.0005     | Giống lúa ML48                                |                                                                                                                     | đ/kg        | Giá bán buôn | 11.000       | 11.000     | -               | -                     | Trực tiếp thu thập             |         |
| 26   | 02.0006     | Giống ngô HN88, cấp F1                        |                                                                                                                     | đ/kg        | Giá bán buôn | 275.000      | 275.000    | -               | -                     | Trực tiếp thu thập             |         |
| 27   | 02.0007     | Giống ngô LVN10, cấp F1                       |                                                                                                                     | đ/kg        | Giá bán buôn | 41.000       | 41.000     | -               | -                     | Trực tiếp thu thập             |         |
| 28   | 02.0008     | Giống ngô MX4                                 |                                                                                                                     | đ/kg        | Giá bán buôn | 49.000       | 49.000     | -               | -                     | Trực tiếp thu thập             |         |
| 29   | 02.0009     | Giống ngô HN90                                |                                                                                                                     | đ/kg        | Giá bán buôn | 140.000      | 140.000    | -               | -                     | Trực tiếp thu thập             |         |
| 30   | 02.0010     | Giống ngô HN92                                |                                                                                                                     | đ/kg        | Giá bán buôn | 125.000      | 125.000    | -               | -                     | Trực tiếp thu thập             |         |
| 31   | 02.0011     | Hạt giống Xà lách xoăn sư tử hạt đen Phú Nông | Gói 5 gram                                                                                                          | đ/gói       | Giá bán lẻ   | 16.800       | 12.660     | (4.140)         | (0,25)                | Trực tiếp thu thập             |         |
| 32   | 02.0012     | Hạt giống Cải bẹ xanh mỡ cao sản Phú Nông     | Gói 20 gram                                                                                                         | đ/gói       | Giá bán lẻ   | 8.000        | 8.000      | -               | -                     | Trực tiếp thu thập             |         |
| 33   | 02.0013     | Hạt giống Cải non Phú Nông                    | Gói 20 gram                                                                                                         | đ/gói       | Giá bán lẻ   | 9.800        | 9.800      | -               | -                     | Trực tiếp thu thập             |         |
| 34   | 02.0014     | Hạt giống Đậu sáo F1 Phú Nông                 | Gói 1 gram                                                                                                          | đ/gói       | Giá bán lẻ   | 9.500        | 9.500      | -               | -                     | Trực tiếp thu thập             |         |
| 35   | 02.0015     | Hạt giống Đậu cove hạt trắng Phú Nông         | Gói 10 gram                                                                                                         | đ/gói       | Giá bán lẻ   | 9.500        | 9.875      | 375             | 0,04                  | Trực tiếp thu thập             |         |
| 36   | 02.0016     | Vac-xin Lở mồm long móng                      | 25 liều/ 50ml; Công ty Navetco                                                                                      | đ/liều      | Giá bán buôn | 18.900       | 18.900     | -               | -                     | Thông báo giá của doanh nghiệp |         |
| 37   | 02.0017     | Vac-xin Tai xanh (PRRS)                       | Nhược độc chủng BG08 (chủng Bắc Mỹ) - 10 liều; Công ty Navetco                                                      | đ/liều      | Giá bán buôn | 25.095       | 25.095     | -               | -                     | Thông báo giá của doanh nghiệp |         |
| 38   | 02.0018     | Thuốc thú ý (TA - AMOX LA)                    | Chưa hoạt chất: Amoxicillin; Hãng sản xuất: Oliver; Xuất xứ: Việt Nam; Quy cách: 100ml/chai                         | đ/chai      | Giá bán buôn | 175.000      | 175.000    | -               | -                     | Thông báo giá của doanh nghiệp |         |
| 39   | 02.0019     | Thuốc trừ sâu ANVADO 100WP                    | Chưa hoạt chất: imidacloprid; Hãng sản xuất: Công ty Việt Thắng Bắc Giang; Xuất xứ: Việt Nam; Quy cách: 100gram/gói | đ/gói       | Giá bán lẻ   | 15.000       | 15.000     | -               | -                     | Trực tiếp thu thập             |         |

| ST<br>T    | Mã<br>hàng<br>hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                              | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật,<br>quy cách                                                                          | Đơn vị<br>tính    | Loại giá    | Giá kỳ<br>trước | Giá kỳ<br>này | Mức tăng<br>(giảm) | Tỷ lệ tăng<br>(giảm)<br>(%) | Nguồn thông tin                | Ghi chú  |
|------------|-------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------|
| (1)        | (2)               | (3)                                                | (4)                                                                                                              | (5)               | (6)         | (7)             | (8)           | (9)=(8-7)          | (10)=(9/7)                  | (11)                           | (12)     |
| 40         | 02.0020           | Thuốc trừ bệnh RIDOMIL<br>GOLD                     | Chứa hoạt chất: Mancozeb và<br>Metalaxy; Hãng sản xuất:<br>Syngenta; Xuất xứ: Việt Nam;<br>Quy cách: 100gram/gói | đ/gói             | Giá bán lẻ  | 43.000          | 43.000        | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập             |          |
| 41         | 02.0021           | Thuốc trừ cỏ CONFORE<br>480SL                      | Chứa hoạt chất: Glyphosate;<br>Hãng sản xuất: Công ty TNHH<br>ADC; Xuất xứ: Việt Nam; Quy<br>cách: 1 lít/chai    | đ/chai            | Giá bán lẻ  | 102.143         | 101.750       | (393)              | (0,00)                      | Trực tiếp thu thập             |          |
| 42         | 02.0022           | Phân đạm urê Phú Mỹ                                | Bao 50kg                                                                                                         | đ/kg              | Giá bán lẻ  | 7.400           | 8.550         | 1.150              | 0,16                        | Trực tiếp thu thập             |          |
| 43         | 02.0023           | Phân NPK 16-8-16-13S-TE<br>Bình Điền               | Bao 50kg                                                                                                         | đ/kg              | Giá bán lẻ  | 10.800          | 11.150        | 350                | 0,03                        | Trực tiếp thu thập             |          |
| <b>III</b> | <b>03</b>         | <b>ĐỒ UỐNG</b>                                     |                                                                                                                  |                   |             |                 |               |                    |                             |                                |          |
| 44         | 03.0001           | Nước khoáng Aquafina                               | Chai nhựa 500ml                                                                                                  | đ/chai            | Giá bán lẻ  | 4.057           | 4.100         | 43                 | 0,01                        | Trực tiếp thu thập             | Siêu thị |
| 45         | 03.0002           | Rượu vang Đà Lạt                                   | Chai 750ml                                                                                                       | đ/chai            | Giá bán lẻ  | 119.043         | 107.540       | (11.503)           | (0,10)                      | Trực tiếp thu thập             | Siêu thị |
| 46         | 03.0003           | Pepsi                                              | Thùng 24 lon 330ml                                                                                               | đ/thùng<br>24 lon | Giá bán lẻ  | 198.417         | 182.600       | (15.817)           | (0,08)                      | Trực tiếp thu thập             | Siêu thị |
| 47         | 03.0004           | Bia lon Sài Gòn Laser                              | Thùng 24 lon 330ml                                                                                               | đ/thùng<br>24 lon | Giá bán lẻ  | 233.091         | 226.200       | (6.891)            | (0,03)                      | Trực tiếp thu thập             | Siêu thị |
| <b>IV</b>  | <b>04</b>         | <b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT</b> |                                                                                                                  |                   |             |                 |               |                    |                             |                                |          |
| 48         | 04.0001           | Xi măng PCB30 Sông Gianh                           | Bao 50kg                                                                                                         | đ/bao             | Giá kê khai | 85.000          | 85.000        | -                  | -                           | Thông kê giá kê khai           |          |
| 49         | 04.0002           | Thép xây dựng                                      | Thép cuộn phi 6                                                                                                  | đ/kg              | Giá kê khai | 18.180          | 18.180        | -                  | -                           | Thông kê giá kê khai           |          |
| 50         | 04.0003           | Cát xây                                            | Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần                                                                                | đ/m <sup>3</sup>  | Giá bán lẻ  | 327.000         | 327.000       | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập             |          |
| 51         | 04.0004           | Cát vàng                                           | Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần                                                                                | đ/m <sup>3</sup>  | Giá bán lẻ  | 334.000         | 334.000       | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập             |          |
| 52         | 04.0005           | Cát đen đổ nền                                     | Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần                                                                                | đ/m <sup>3</sup>  | Giá bán lẻ  | 153.000         | 153.000       | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập             |          |
| 53         | 04.0006           | Gạch xây                                           | Gạch thẻ đất sét nung thủ công;<br>50 x 80 x 180mm                                                               | đ/viên            | Giá bán lẻ  | 446             | 446           | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập             |          |
| 54         | 04.0007           | Ống nhựa Bình Minh                                 | Phi 90 x 2,9mm (6bar)                                                                                            | đ/m               | Giá bán lẻ  | 53.680          | 53.680        | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập             |          |
| 55         | 04.0008           | Gas Petrolimex Sài Gòn                             | Loại bình 12kg                                                                                                   | đ/kg              | Giá bán lẻ  | 365.739         | 365.700       | (39)               | (0,00)                      | Thông báo giá của doanh nghiệp |          |

| ST<br>T | Mã<br>hàng<br>hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                                         | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật,<br>quy cách                                                                                                                       | Đơn vị<br>tính   | Loại giá   | Giá kỳ<br>trước | Giá kỳ<br>này | Mức tăng<br>(giảm) | Tỷ lệ tăng<br>(giảm)<br>(%) | Nguồn thông tin             | Ghi chú                               |
|---------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| (1)     | (2)               | (3)                                                                                                                           | (4)                                                                                                                                                           | (5)              | (6)        | (7)             | (8)           | (9)=(8-7)          | (10)=(9/7)                  | (11)                        | (12)                                  |
| 56      | 04.0009           | Nước sạch sinh hoạt                                                                                                           | Công ty Cổ phần Cấp nước<br>Đắk Lắk cung cấp trên địa bàn<br>thành phố Buôn Ma Thuột                                                                          | đ/m <sup>3</sup> | Giá bán lẻ | 6.660           | 6.660         | -                  | -                           | Quyết định của<br>UBND tỉnh | Trung<br>bình<br>10m <sup>3</sup> đầu |
| V       | 05                | THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI                                                                                                     |                                                                                                                                                               |                  |            |                 |               |                    |                             |                             |                                       |
| 57      | 05.0001           | Thuốc tim mạch<br>Tên thương mại: Cardilopin                                                                                  | Hoạt chất Amlodipin 10 mg<br>Nhà sản xuất: EGIS<br>PHARMACEUTICALS PLC<br>Nước sản xuất: Hungary<br>Quy cách đóng gói: 3vi/hộp<br>Đường dùng: Uống            | đ/vi 10<br>viên  | Giá bán lẻ | 18.000          | 20.000        | 2.000              | 0,11                        | Trực tiếp thu thập          |                                       |
| 58      | 05.0002           | Thuốc chống nhiễm, điều trị<br>ký sinh trùng<br>Tên thương mại: Cefuroxim                                                     | Hoạt chất Cefuroxim 500 mg<br>Nhà sản xuất: Công ty CP<br>Dược phẩm Cửu Long<br>Nước sản xuất: Việt Nam<br>Quy cách đóng gói: 4vi/hộp<br>Đường dùng: Uống     | đ/vi 5<br>viên   | Giá bán lẻ | 28.333          | 30.000        | 1.667              | 0,06                        | Trực tiếp thu thập          |                                       |
| 59      | 05.0003           | Thuốc dị ứng và các trường<br>hợp quá mẫn cảm<br>Tên thương mại: Imexofen 60                                                  | Hoạt chất Imexofenadin 60 mg<br>Nhà sản xuất: Công ty CP<br>Dược phẩm IMEXPHARM<br>Nước sản xuất: Việt Nam<br>Quy cách đóng gói: 3vi/hộp<br>Đường dùng: Uống  | đ/vi 10<br>viên  | Giá bán lẻ | 18.000          | 18.000        | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập          |                                       |
| 60      | 05.0004           | Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống<br>viêm không steroid và thuốc<br>điều trị gut và các bệnh xương<br>Tên thương mại: Paracetamol | Hoạt chất Paracetamol 500 mg<br>Nhà sản xuất: Công ty CP<br>Dược phẩm Imexpharm<br>Nước sản xuất: Việt Nam<br>Quy cách đóng gói: 10vi/hộp<br>Đường dùng: Uống | đ/vi 10<br>viên  | Giá bán lẻ | 6.438           | 6.000         | (438)              | (0,07)                      | Trực tiếp thu thập          |                                       |



| ST<br>T | Mã<br>hàng<br>hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                          | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật,<br>quy cách                                                                                                                            | Đơn vị<br>tính  | Loại giá   | Giá kỳ<br>trước | Giá kỳ<br>này | Mức tăng<br>(giảm) | Tỷ lệ tăng<br>(giảm)<br>(%) | Nguồn thông tin    | Ghi chú |
|---------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------------------|--------------------|---------|
| (1)     | (2)               | (3)                                                                            | (4)                                                                                                                                                                | (5)             | (6)        | (7)             | (8)           | (9)=(8-7)          | (10)=(9/7)                  | (11)               | (12)    |
| 61      | 05.0005           | Thuốc tác dụng trên đường hô<br>hấp<br>Tên thương mại:<br>AECYSMUX             | Hoạt chất N-acetylcystein<br>200mg<br>Nhà sản xuất: Công ty CP<br>Dược phẩm Cửu Long<br>Nước sản xuất: Việt Nam<br>Quy cách đóng gói: 10vi/hộp<br>Đường dùng: Uống | đ/vi 10<br>viên | Giá bán lẻ | 5.214           | 4.000         | (1.214)            | (0,23)                      | Trực tiếp thu thập |         |
| 62      | 05.0006           | Thuốc vitamin và khoáng chất<br>Tên thương mại: Vitamin B6                     | - Hoạt chất: vitamin B6<br>- Nhà sản xuất: Công ty CP<br>hóa dược phẩm Mekopharm<br>- Nước sản xuất: Việt Nam<br>- Quy cách đóng gói:<br>Hộp/10vi                  | đ/vi 10<br>viên | Giá bán lẻ | 5.500           | 6.000         | 500                | 0,09                        | Trực tiếp thu thập |         |
| 63      | 05.0007           | Thuốc đường tiêu hóa<br>Tên thương mại: Motilium-M                             | Hoạt chất Omeprazone 10 mg<br>Nhà sản xuất: Công ty OLIC<br>(THAILAND) LIMITED<br>Nước sản xuất: Thái Lan<br>Quy cách đóng gói: 10vi/hộp<br>Đường dùng: Uống       | đ/vi 10<br>viên | Giá bán lẻ | 22.000          | 22.000        | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập |         |
| 64      | 05.0008           | Hóc môn và các thuốc tác<br>động vào hệ nội tiết<br>Tên thương mại: Siofor 500 | Hoạt chất Metformin 500mg<br>Nhà sản xuất: Berlin - Chemie<br>AG<br>Nước sản xuất: Thái Lan<br>Quy cách đóng gói: 10vi/hộp<br>Đường dùng: Uống                     | đ/vi 10<br>viên | Giá bán lẻ | 10.214          | 10.200        | (14)               | (0,00)                      | Trực tiếp thu thập |         |

| ST T | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                      | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                                                                                              | Đơn vị tính  | Loại giá   | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin                   | Ghi chú          |
|------|-------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| (1)  | (2)         | (3)                                                        | (4)                                                                                                                                                               | (5)          | (6)        | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)       | (10)=(9/7)            | (11)                              | (12)             |
| 65   | 05.0009     | Thuốc khác<br>Tên thương mại: Sulfaprim                    | Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg<br>Nhà sản xuất: Công ty CO hóa dược phẩm Mekopharm<br>Nước sản xuất: Việt Nam<br>Quy cách đóng gói: 10vi/hộp<br>Đường dùng: Uống | đ/vi 20 viên | Giá bán lẻ | 10.571       | 18.000     | 7.429           | 0,70                  | Trực tiếp thu thập                |                  |
| VI   | 06          | DỊCH VỤ Y TẾ                                               |                                                                                                                                                                   |              |            |              |            |                 |                       |                                   |                  |
| 66   | 06.0001     | Khám bệnh                                                  | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước                           | đ/lượt       | Giá bán lẻ | 38.700       | 38.700     | -               | -                     | Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên |                  |
| 67   | 06.0002     | Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1              |                                                                                                                                                                   | đ/lượt       | Giá bán lẻ | 226.500      | 226.500    | -               | -                     |                                   |                  |
| 68   | 06.0003     | Siêu âm                                                    |                                                                                                                                                                   | đ/lượt       | Giá bán lẻ | 43.900       | 43.900     | -               | -                     |                                   |                  |
| 69   | 06.0004     | X-quang số hóa 1 phim                                      |                                                                                                                                                                   | đ/lượt       | Giá bán lẻ | 65.400       | 65.400     | -               | -                     |                                   |                  |
| 70   | 06.0005     | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis              |                                                                                                                                                                   | đ/lượt       | Giá bán lẻ | 43.100       | 43.100     | -               | -                     |                                   |                  |
| 71   | 06.0006     | Điện tâm đồ                                                |                                                                                                                                                                   | đ/lượt       | Giá bán lẻ | 32.800       | 32.800     | -               | -                     |                                   |                  |
| 72   | 06.0007     | Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết |                                                                                                                                                                   | đ/lượt       | Giá bán lẻ | 244.000      | 244.000    | -               | -                     |                                   |                  |
| 73   | 06.0008     | Hàn composite cổ răng                                      |                                                                                                                                                                   | đ/ngày       | Giá bán lẻ | 337.000      | 337.000    | -               | -                     |                                   |                  |
| 74   | 06.0009     | Châm cứu (có kim dài)                                      |                                                                                                                                                                   | đ/lượt       | Giá bán lẻ | 72.300       | 72.300     | -               | -                     |                                   |                  |
| 75   | 06.0010     | Khám bệnh                                                  | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước                                                                         | đ/lượt       | Giá bán lẻ | 20.000       | 20.000     | -               | -                     | Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên | Áp dụng cho 1 vi |
| 76   | 06.0011     | Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1              |                                                                                                                                                                   | đ/lượt       | Giá bán lẻ | 100.000      | 100.000    | -               | -                     |                                   |                  |
| 77   | 06.0012     | Siêu âm                                                    |                                                                                                                                                                   | đ/lượt       | Giá bán lẻ | 55.000       | 55.000     | -               | -                     |                                   |                  |
| 78   | 06.0013     | X-quang số hóa 1 phim                                      |                                                                                                                                                                   | đ/lượt       | Giá bán lẻ | 83.000       | 83.000     | -               | -                     |                                   |                  |
| 79   | 06.0014     | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis              |                                                                                                                                                                   | đ/lượt       | Giá bán lẻ | 55.700       | 55.700     | -               | -                     |                                   |                  |
| 80   | 06.0015     | Điện tâm đồ                                                |                                                                                                                                                                   | đ/lượt       | Giá bán lẻ | 41.600       | 41.600     | -               | -                     |                                   |                  |
| 81   | 06.0016     | Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết |                                                                                                                                                                   | đ/lượt       | Giá bán lẻ | 312.000      | 312.000    | -               | -                     |                                   |                  |
| 82   | 06.0017     | Hàn composite cổ răng                                      |                                                                                                                                                                   | đ/ngày       | Giá bán lẻ | 432.900      | 432.900    | -               | -                     |                                   |                  |

| ST T | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                      | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                 | Đơn vị tính | Loại giá    | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin                | Ghi chú |
|------|-------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|--------------------------------|---------|
| (1)  | (2)         | (3)                                                        | (4)                                                                                  | (5)         | (6)         | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)       | (10)=(9/7)            | (11)                           | (12)    |
| 83   | 06.0018     | Châm cứu (có kim dài)                                      | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân | đ/lượt      | Giá bán lẻ  | 92.400       | 92.400     | -               | -                     | Bệnh viện đa khoa Thiện Hạnh   |         |
| 84   | 06.0019     | Khám bệnh                                                  |                                                                                      | đ/lượt      | Giá bán lẻ  | 40.000       | 40.000     | -               | -                     |                                |         |
| 85   | 06.0020     | Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1              |                                                                                      | đ/lượt      | Giá bán lẻ  | 240.000      | 240.000    | -               | -                     |                                |         |
| 86   | 06.0021     | Siêu âm                                                    |                                                                                      | đ/lượt      | Giá bán lẻ  | 80.000       | 80.000     | -               | -                     |                                |         |
| 87   | 06.0022     | X-quang số hóa 1 phim                                      |                                                                                      | đ/lượt      | Giá bán lẻ  | 69.000       | 69.000     | -               | -                     |                                |         |
| 88   | 06.0023     | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis              |                                                                                      | đ/lượt      | Giá bán lẻ  | 40.000       | 40.000     | -               | -                     |                                |         |
| 89   | 06.0024     | Điện tâm đồ                                                |                                                                                      | đ/lượt      | Giá bán lẻ  | 45.900       | 45.900     | -               | -                     |                                |         |
| 90   | 06.0025     | Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết |                                                                                      | đ/lượt      | Giá bán lẻ  | 186.000      | 186.000    | -               | -                     |                                |         |
| 91   | 06.0026     | Hàn composite cổ răng                                      |                                                                                      | đ/ngày      | Giá bán lẻ  | 210.000      | 210.000    | -               | -                     |                                |         |
| VII  | 07          | GIAO THÔNG                                                 |                                                                                      |             |             |              |            |                 |                       |                                |         |
| 92   | 07.0001     | Trông giữ xe máy                                           |                                                                                      | đ/lượt      | Giá bán lẻ  | 3.000        | 3.000      | -               | -                     |                                |         |
| 93   | 07.0002     | Trông giữ ô tô                                             |                                                                                      | đ/lượt      | Giá bán lẻ  | 15.000       | 15.000     | -               | -                     |                                |         |
| 94   | 07.0003     | Giá cước ô tô đi đường dài                                 | Tuyến Buôn Ma Thuột - Hồ Chí Minh; xe chất lượng cao, giường nằm, máy lạnh           | đ/vé        | Giá kê khai | 380.000      | 380.000    | -               | -                     | Thống kê giá kê khai           |         |
| 95   | 07.0004     | Giá cước xe buýt công cộng                                 | Đi nội tỉnh, dưới 30km                                                               | đ/vé        | Giá kê khai | 18.000       | 20.000     | 2.000           | 0,11                  | Thống kê giá kê khai           |         |
| 96   | 07.0005     | Giá cước taxi                                              | 10km đầu, loại xe 4 chỗ                                                              | đ/km        | Giá bán lẻ  | 12.000       | 12.000     | -               | -                     | Thông báo giá của doanh nghiệp |         |
| 97   | 07.0006     | Xăng E5 Ron 92                                             |                                                                                      | đ/lít       | Giá bán lẻ  | 15.235       | 16.177     | 941             | 0,06                  | Thông báo giá của doanh nghiệp |         |
| 98   | 07.0007     | Xăng Ron 95                                                |                                                                                      | đ/lít       | Giá bán lẻ  | 16.140       | 17.172     | 1.032           | 0,06                  |                                |         |
| 99   | 07.0008     | Dầu Diesel                                                 |                                                                                      | đ/lít       | Giá bán lẻ  | 12.021       | 12.868     | 846             | 0,07                  |                                |         |
| VIII | 08          | DỊCH VỤ GIÁO DỤC                                           |                                                                                      |             |             |              |            |                 |                       |                                |         |
| 100  | 08.0001     | Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập                   | Trường Mầm non 10/3                                                                  | đ/tháng     |             | 55.000       | 55.000     | -               | -                     |                                |         |
| 101  | 08.0002     | Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)   | Trường THCS Phan Chu Trinh                                                           | đ/tháng     |             | 35.000       | 35.000     | -               | -                     |                                |         |

| ST<br>T   | Mã<br>hàng<br>hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                         | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật,<br>quy cách                                                                                   | Đơn vị<br>tính     | Loại giá | Giá kỳ<br>trước | Giá kỳ<br>này | Mức tăng<br>(giảm) | Tỷ lệ tăng<br>(giảm)<br>(%) | Nguồn thông tin                             | Ghi chú |
|-----------|-------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|---------|
| (1)       | (2)               | (3)                                                           | (4)                                                                                                                       | (5)                | (6)      | (7)             | (8)           | (9)=(8-7)          | (10)=(9/7)                  | (11)                                        | (12)    |
| 102       | 08.0003           | Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11) | Trường THCS Buôn Ma Thuột                                                                                                 | đ/tháng            |          | 50.000          | 50.000        | -                  | -                           |                                             |         |
| 103       | 08.0004           | Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập                        | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk; ngành nghề đào tạo: Kỹ thuật công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn du lịch | đ/tháng            |          | 750.000         | 750.000       | -                  | -                           |                                             |         |
| 104       | 08.0005           | Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập                    | Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk; ngành nghề đào tạo: Sư phạm                                                              | đ/tháng            |          | 630.000         | 630.000       | -                  | -                           |                                             |         |
| 105       | 08.0006           | Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập                     | Trường Đại học Tây Nguyên; ngành nghề đào tạo: Kế toán                                                                    | đ/tín<br>chỉ       |          | 280.000         | 280.000       | -                  | -                           |                                             |         |
| <b>IX</b> | <b>09</b>         | <b>GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH</b>                                    |                                                                                                                           |                    |          |                 |               |                    |                             |                                             |         |
| 106       | 09.0001           | Du lịch trọn gói trong nước                                   | Cho 1 người gói 2 ngày 1 đêm: từ Buôn Ma Thuột đến Nha Trang                                                              | đ/người<br>/chuyến |          | 1.750.000       | 1.750.000     | -                  | -                           | Vietravel Buôn Ma Thuột                     |         |
| 107       | 09.0002           | Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương                        | 1 giường đôi, có tivi, điều hòa, nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi                                    | đ/ngày-<br>đêm     |          | 540.000         | 540.000       | -                  | -                           | Khách sạn Bạch Mã                           |         |
| 108       | 09.0003           | Phòng nhà khách tư nhân                                       | 1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín                                                                | đ/ngày-<br>đêm     |          | 250.000         | 250.000       | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập                          |         |
| <b>X</b>  | <b>10</b>         | <b>VÀNG, ĐÔ LA MỸ</b>                                         |                                                                                                                           |                    |          |                 |               |                    |                             |                                             |         |
| 109       | 10.0001           | Vàng 99,99%                                                   | Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ                                                                                                      | 1000<br>đ/chỉ      |          | 54.225          | 55.190        | 965                | 0,02                        | Trực tiếp thu thập                          |         |
| 110       | 10.0002           | Đô la Mỹ                                                      | Loại tờ 100USD                                                                                                            | đ/USD              |          | 23.220          | 23.164        | (56)               | (0,00)                      | Giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương |         |